**Thực trạng tác động của tăng trưởng kinh tế đến an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay**

**TS Nguyễn Thế Vinh**

**NCS Đỗ Kiến Vọng**

**Học viện Chính sách và Phát triển**

**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

*vinh.nt@apd.edu.vn*

Việt Nam đang trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, tăng cường sang những ngành có năng suất lao động cao, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII cũng đã xác định ““an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm”, “chính sách an sinh xã hội được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện trên các lĩnh vực lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, người có công và bảo trợ xã hội”[[1]](#footnote-1). Tăng trưởng kinh tế trong những năm qua đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, xuất hiện tầng lớp trung lưu đông đảo và cùng với đó an sinh xã hội được đảm bảo. Các trụ cột của an sinh xã hội ngày càng được hoàn thiện, phát triển đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội. Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững cũng đặt ra những thách thức lớn đối với an sinh xã hội trong thời gian tới mà những vấn đề đặt ra cần có giải pháp lâu dài và bền vững.

Từ khóa: an sinh xã hội, tăng trưởng kinh tế, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội

1. **Đặc điểm tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội những năm gần đây**

An sinh xã hội là một vấn đề phức tạp, và vì thế có nhiều quan điểm và cách tiếp cận đối với vấn đề an sinh xã hội. Một cách khái quát thì an sinh xã hội là đảm bảo các quyền, giá trị của cá nhân mỗi con người để làm cho mỗi người có cuộc sống vật chất và tinh thần sung mãn, khỏe mạnh phát triển hết những năng lực để cống hiến cho xã hội đạt được những kỳ vọng của bản thân.

Dưới góc độ kinh tế thì an sinh xã hội là một khâu của hệ thống tái phân phối[[2]](#footnote-2). Do đó nền tảng của an sinh xã hội phải có sự gắn bó chặt chẽ với nền tảng kinh tế xã hội của đất nước trong đó vấn đề tăng trưởng kinh tế luôn là ưu tiên cao nhất của Đảng và Nhà nước. Tăng trưởng làm tăng thu nhập dân cư, ngân sách để đảm bảo mọi người dân đều được hưởng mức an sinh xã hội từ tối thiểu trở lên thực hiện quyền lợi đi đôi với nghĩa vụ.

Tăng trưởng kinh tế trong những năm vừa qua tuy còn nhiều yếu tố không bền vững nhưng cũng đã đảm bảo hoàn thành những mục tiêu mà Chính phủ, Quốc hội đề ra. Điều đó đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, để Chính phủ đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Mục tiêu của Chính phủ trong năm 2018 theo phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo hiệu quả” và đặt ra mục tiêu là “tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tạo chuyển biến rõ nét, thực chất trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật và sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành ở tất cả các ngành, các cấp. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí. Chú trọng các nhiệm vụ phát triển văn hóa, xã hội; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu; đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình ổn định cho phát triển đất nước”[4, trang 2].

Trong những năm gần đây, các vấn đề về an sinh xã hội như tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) tăng đều và số thu cũng đạt và vượt mức kế hoạch của Chính phủ giao. Điều đó cho thấy tăng trưởng kinh tế đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội và ngày càng giúp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tăng trưởng ổn định cũng giúp Chính phủ có những giải pháp đồng bộ quyết liệu trong việc giảm tỷ lệ hộ nghèo, tạo ra nhiều việc làm khi mà các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện nhất là doanh nghiệp dân doanh được thực thi.

1. **Tác động của tăng trưởng kinh tế đến an sinh xã hội**

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội là một mối quan hệ biện chứng. Tăng trưởng nhanh và bền vững giúp góp phần nâng cao an sinh xã hội và ngược lại đảm bảo an sinh xã hội góp phần thúc đẩy các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Trong nghiên cứu này, an sinh xã hội được đề cập bao gồm BHXH, BHYT, việc làm và giảm nghèo. Để đánh giá mối quan hệ này, nhiều nghiên cứu cũng đã xây dựng công thức tính toán đo lường sự tác động[[3]](#footnote-3). Nghiên cứu này đặt ra 3 nội dung chính cho mối quan hệ tác động của tăng trưởng kinh tế đến an sinh xã hội bao gồm: mỗi 1% tăng trưởng kinh tế sẽ ảnh hưởng đến bao nhiêu % của an sinh xã hội; tỷ lệ bao phủ BHXH,BHYT, giảm nghèo và có việc làm khi tăng trưởng kinh tế tăng lên; và tăng trưởng kinh tế có đảm bảo thặng dư các quỹ BHXH, BHYT trong giai đoạn tới hay không.

**Tác động của tăng trưởng kinh tế đến an sinh xã hội**

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội luôn được các nhà nghiên cứu đề cập. Mối quan hệ này phản ánh mỗi 1% tăng trưởng thì tạo ra bao nhiêu việc làm (hoặc giảm bao nhiêu thất nghiệp), giảm bao nhiêu % tỷ lệ hộ nghèo hay tăng bao nhiêu % BHXH, BHYT. Mối quan hệ đó đo lường bằng tỷ lệ % giữa chênh lệch an sinh xã hội và chênh lệch tỷ lệ tăng trưởng kinh tế.

Hình 1: tác động của tăng trưởng kinh tế đến an sinh xã hội

Nguồn: [3] và tính toán của tác giả

Hình trên cho thấy, sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế là không nhiều, tiệm cận mức 0, ở cả bốn yếu tố an sinh xã hội được phân tích. Một số biến động ở một số năm chỉ phản ánh mức độ nhất thời hoặc có sự thay đổi về mặt chính sách vĩ mô (ví dụ chuẩn nghèo thay đổi các năm 2006 và 2016). Điều đó phản ánh rằng mức độ tác động đến các yếu tố an sinh xã hội còn có những yếu tố khác không chỉ có tăng trưởng kinh tế như các chính sách (luật pháp) hay sự biến đổi của cơ cấu dân số, lao động, việc làm, thu nhập của lao động nông nghiệp hay khu vực phi chính thức là rất lớn.

**Xu hướng tăng trưởng kinh tế và các yếu tố an sinh xã hội**

Xu hướng tăng trưởng kinh tế và các yếu tố an sinh xã hội cho thấy một mặt được đảm bảo nhưng mặt khác cũng cho thấy mối quan hệ này thiếu chặt chẽ.

Hình 2: tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội

Nguồn: [3] và tính toán của tác giả

Những năm vừa qua tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giữ ở mức ổn định nhưng có thể thấy mức độ tham gia BHYT, BHXH có xu hướng tăng đặc biệt là BHXH. Xu hướng chung tỷ lệ BHXH và BHYT ngoài việc đời sống của nhân dân tăng lên nhờ tăng trưởng kinh tế còn do nhận thức của người dân đồng thời thực hiện Luật BHXH, Luật BHYT cũng như việc kết nối thông tin, tạo sự dễ dàng hơn trong việc khám chữa bệnh BHYT đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHYT. Đời sống nhân dân được nâng cao tạo ra nhiều công ăn việc làm, giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng thời nâng cao ý thức của người dân trong việc tham gia BHXH, BHYT. Tăng trưởng kinh tế ổn định cũng góp phần tạo ra nhiều công ăn việc làm, tăng cường thu nhập cho người dân nhất là các đối tượng chính sách, nông thôn, nông dân làm giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo cho dù được áp dụng theo chuẩn mới (nghèo đa chiều). Ngoài ra cũng có thể thấy việc áp dụng Luật BHYT, BHXH cũng như BHXH bắt buộc đã góp phần thúc đẩy nhanh số lượng người tham gia BHXH, BHYT.

* Thu chi quỹ BHXH, BHYT và vấn đề bảo bảo an toàn quỹ

Trong các năm gần đây, số thu BHXH, BHYT đã đạt được những kết quả nhất định góp phần vào việc đảm bảo chi trả

Bảng 1: thu các quỹ bảo hiểm năm 2015-2016

Đơn vị tính: tỷ đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | Tăng trưởng (%) |
|  | Tổng số thu | 217.032 | 257.297 | 18,7 |
| 1 | BHXH | 148.375 | 174.472 |  |
|  | - Bắt buộc | 147.549 | 173.350 | 18,8 |
|  | - Tự nguyện | 826 | 1.122 | 35,0 |
| 2 | BHTN | 9.710 | 11.737 | 18,4 |
| 3 | BHYT | 58.947 | 70.539 | 18,3 |

Nguồn: [1]

Nguồn thu của các quỹ bảo hiểm tăng trưởng ổn định, phù hợp với sự phát triển kinh tế nói chung. BHXH vừa là nguồn lực nhưng cũng lại vừa là thách thức đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, khi mà nguồn quỹ ngày càng tăng nhưng số người không tham gia lao động hưởng BHXH cũng tăng theo. Tuy nhiên BHYT cũng đứng trước áp lực lớn của việc gia tăng chi phí. Quỹ BHYT năm qua đột ngột gia tăng chi phí và bội chi gây áp lực lớn đối với quỹ. Nếu không được xử lý một cách ổn thỏa, việc bù đắp chi phí quỹ BHYT sẽ là gánh nặng đối với Ngân sách nhà nước, gia tăng nợ công và các chỉ số kinh tế vĩ mô[[4]](#footnote-4). Theo đánh giá của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, đến giai đoạn hiện nay (hết năm 2015) thì thặng dư các quỹ bảo hiểm tương đối ổn định.

Bảng 2: số dư các quỹ bảo hiểm năm 2015

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Stt | Chỉ tiêu | Số dư quỹ |
| 1 | Quỹ BHXH bắt buộc | 370.360 |
| 2 | Quỹ BHXH tự nguyện | 2.989 |
| 3 | Quỹ BH tự nguyện | 49.180 |
| 4 | Quỹ BHYT | 49.282 |
|  | Tổng cộng | 471.811 |

Nguồn: [1]

Nhìn chung các quỹ hiện tại còn thặng dư đảm bảo chi trả. Tuy nhiêu theo nghiên cứu của BHXHVN một số quỹ trong thời gian tới có thể không đảm bảo khả năng chi trả (chênh lệch thu chi âm) như quỹ hưu trí – tử tuất (năm 2030), ốm đau – thai sản (năm 2025) thuộc Quỹ BHXH; đặc biệt là Quỹ BHYT đã có hiện tượng bội chi từ nhiều năm trước (năm 2009) và đến nay đã có kết dư nhưng số kết dư chưa đảm bảo an toàn. Một số tỉnh có số chi khám chữa bệnh lớn và có số chi vượt quỹ.

Bảng 3: **Cân đối thu- chi quỹ BHXH bắt buộc giai đoạn 2008 - 2014**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Năm 2008** | **Năm 2009** | **Năm 2010** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **Năm 2013** | **2014 (ước)** |
| **1** | **Quỹ ốm đau và thai sản** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số thu | 4.640,9  | 5.623,2  | 6.757,0  | 8.455,8 | 11.157,5 | 13.245,8 | 15.006,8 |
|  | - Số chi | 2.979,1 | 3.716,1 | 3.995,2  | 5.562 | 8.825,8 | 12.148,1 | 13.977 |
|  | - Tỷ lệ số chi/số thu | 64,2% | 66,1% | 59,1% | 74,4% | 79,1% | 91,71% | 93,1% |
| **2** | **Quỹ TNLĐ-BNN** |  |  |  |   |   |  |  |
|  | - Số thu | 1.547,0  | 1.874,4  | 2.252,0  | 2.818,6 | 3.719,2 | 4.415,3 | 5.002,2 |
|  | - Số chi | 144,9 | 180,5 | 227,7  | 278 | 362,2 | 432,5 | 473,3 |
|  | - Tỷ lệ số chi/số thu | 9,4% | 9,6% | 10,1% | 9,7% | 9,7% | 9,8% | 9,5% |
| **3** | **Quỹ hưu trí và tử tuất** |  |  |  |   |   |  |  |
|  | - Số thu | 24.751,5  | 29.990,4  | 40.540,0  | 50.734,8 | 74.383,3 | 88.305,5 | 110.050,1 |
|  | - Số chi | 18.235,9 | 24.522,1 | 30.939,9  | 38.397 | 51.122,6 | 63.009,7 | 71.656,4 |
|  | - Tỷ lệ số chi/số thu | 73,7% | 81,8% | 76,3% | 72,1% | 68,7% | 71,4% | 65,1% |

Nguồn: [5]

Tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới vừa phải đảm bảo mục tiêu bền vững, ổn định góp phần nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển doanh nghiệp thì mới đảm bảo được tính bền vững lâu dài của an sinh xã hội. Để tăng trưởng theo chiều sâu thì sự gia tăng về năng suất lao động, tái cơ cấu nền kinh tế là yêu cầu bắt buộc. Việt Nam đến năm 2035 sẽ trở thành một xã hội thịnh vượng thuộc nhóm có thu nhập trung bình cao. Nền kinh tế thị trường đã phát triển hơn, có năng lực cạnh tranh và hội nhập sâu rộng đối với nền kinh tế thế giới. Động lực cho sự phát triển sẽ là khu vực tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài và giảm số lượng doanh nghiệp nhà nước. Điều đó cũng cho thấy việc huy động nguồn lực từ nhân dân và ngược lại đảm bảo an sinh xã hội cho nhân dân phải hài hòa, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

1. **Một số kiến nghị và giải pháp**

Chính phủ đã đặt ra các mục tiêu đối với an sinh xã hội trong năm 2018 và những năm tiếp theo. Đó là tập trung thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững, phấn đấu đạt mục tiêu tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) giảm 1-1,5%. Phát triển thị trường lao động, tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%, hoàn thiện chính sách BHXH, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động, bênh nghề nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả đấu thầu thuốc tập trung. Điều chỉnh giá dịch vụ y tế gắn với lộ trình bảo hiểm toàn dẫn; chống lạm dụng, trục lợi quỹ BHYT.

Do đó cùng với việc đảm bảo tăng trưởng kinh tế thì những vấn đề đặt ra đối với BHXH, BHYT, thất nghiệp và giảm nghèo là những giải pháp đồng bộ mang tính lâu dài và bền vững.

* Đối với tăng trưởng kinh tế: phấn đấu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước đạt 6,7% bằng cách kiểm soát tốc độ giá tiêu dùng, điều hành lãi suất, tỷ giá phù hợp với các cân đối vĩ mô. Tăng cường kỷ luật tài chính, điều hành ngân sách chặt chẽ tiết kiệm. Mở rộng nguồn thu nhất là từ thuế đặc biệt là khu vực kinh tế phi chính thức[[5]](#footnote-5), quản lý nợ công, tăng cường hiệu quả đầu tư công. Nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ nhất là cuộc cánh mạng công nghệ 4.0. Chính phủ có những giải pháp linh hoạt, quyết liệt để thực hiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo môi trường pháp lý thông thoáng, minh bạch để huy động mọi nguồn lực cho phát triển.
* Đối với BHXH, BHYT: Thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, thực hiện liên thông đối với các cơ sở khám chữa bệnh để hoàn hiện hệ thống BHXH hiện đại, chuyên nghiệp đảm bảo các hoạt động thu, chi của BHXH được đầy đủ, rõ ràng minh bạch. BHXH kịp thời giải quyết các chế độ về lương hưu, trợ cấp, giải quyết chế độ cho người lao động phù hợp với các quy định mới phù hợp với Luật BHXH đảm bảo minh bạch nhanh chóng và thuận tiện cho người thụ hưởng. BHYT thực hiện hiệu quả các quy định về thông tuyến khám chữa bệnh, giá viện phí, thống nhất giá dịch vụ khám chữa bệnh giữa các bệnh viện đồng hạng trên toàn quốc...Hạn chế tối đa việc trục lợi BHYT, tăng cường công tác thanh tra kiểm tra.
* Đối với tạo việc làm, giảm nghèo: tập trung hỗ trợ vào vùng lõi nghèo như nông thôn, miền núi, bãi ngang ven biển hoặc những nơi chịu ảnh hưởng rõ rệt của biến đổi khí hậu. Những nơi đó việc đảm bảo an sinh xã hội khó khăn, chi trả nhiều hơn và cần nhiều nguồn lực hơn để thúc đẩy đạt được mục tiêu. Trong những năm tiếp theo, sự tăng trưởng kinh tế vẫn dẫn đến tình tạng chênh lệch về thu nhập nhất là sự phát triển nhanh chóng của tầng lớp trung lưu[[6]](#footnote-6). Sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội sẽ làm cho tình trạng nghèo tương đối lớn rơi vào nhóm người có thu nhập thấp và việc giải quyết giảm nghèo sẽ khó khăn hơn.

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới đồng thời lại chuyển đổi, cơ cấu lại nền kinh tế. Trong cơ chế thị trường, hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội là một vấn đề phức tạp. Những thách thức đó đặt ra cho Việt Nam cần thay đổi toàn diện chú trọng đến năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng để từ đó bổ sung nguồn lực đảm bảo những yêu cầu của an sinh xã hội, đúng bản chất của nhà nước và xã hội Việt Nam.

**Tài liệu tham khảo**

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2017), *Báo cáo tổng kết năm 2016 và phương hướng nhiệm vụ năm 2017*, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Tâm (2014), *Đảm bảo an sinh xã hội gắn với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Đại học kinh tế.
3. Tổng Cục thống kê, *Niên giám thống kê các năm 2001-2016.*

Chính phủ, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018

Chính phủ, Báo cáo 158/BC-CP ngày 10/4/2015, *Tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội năm 2014*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr 237, 237 - 238 [↑](#footnote-ref-1)
2. Mai Ngọc Cường (2014), Chính sách an sinh xã hội với phát triển kinh tế bền vững giai đoạn 2011-2020, Tạp chí phát triển kinh tế 289 (11/2014) [↑](#footnote-ref-2)
3. Nguyễn Thị Tâm (2014), Luận án tiến sĩ kinh tế chính trị, Đảm bảo an sinh xã hội gắn với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Mai Ngọc Cường (2014), Chính sách an sinh xã hội với phát triển kinh tế bền vững giai đoạn 2011-2020 [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo Luật Quản lý nợ công năm 2009 thì Nợ của các tổ chức an sinh xã hội của Việt Nam không tính vào nợ công, nhưng một số tổ chức khác như WB, IMF thì có tính vào nợ công. Nếu Quỹ BHYT bị thiếu hụt, liệu Chính phủ có phải hỗ trợ kinh phí để đảm bảo khoản thiếu hụt đó? (Xác định phạm vi nợ công và trần nợ công an toàn của Việt Nam, Học viện Chính sách và Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013) [↑](#footnote-ref-4)
5. Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện Đề án này [↑](#footnote-ref-5)
6. Báo cáo VN2035 [↑](#footnote-ref-6)